

Mẫu CBTT-03

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và công văn số 352/UBCK-PTTT ngày 14/07/2006 của UB Chứng khoán Nhà nước)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ

Số 1 Nguyễn văn Quỳ, P. Phú Thuận, Q.7, Tp.HCM

BÁC CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Quý II/2009

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	133.772.682.748	160.821.997.828
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	3.598.766.167	19.017.469.629
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	87.635.440.000	99.665.064.000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	25.002.454.096	29.169.520.930
4	Hàng tồn kho	7.992.042.807	3.085.412.246
5	Tài sản ngắn hạn khác	9.543.979.678	9.884.531.023
II	Tài sản dài hạn	15.093.640.357	13.275.245.584
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	14.037.668.425	12.422.785.198
	- TSCĐ hữu hình	13.254.827.448	11.642.346.099
	- TSCĐ vô hình	14.010.931	11.609.053
	- TSCĐ thuê tài chính		
	- Chi phí XDCB dở dang	768.830.046	768.830.046
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	579.825.000	579.825.000
5	Tài sản dài hạn khác	476.146.932	272.635.386
A	Tổng cộng tài sản	148.866.323.105	174.097.243.412
III	Nợ phải trả	18.567.566.239	32.116.387.185
1	Nợ ngắn hạn	18.492.112.309	32.109.745.455
2	Nợ dài hạn	75.453.930	6.641.730
IV	Vốn chủ sở hữu	130.298.756.866	141.980.856.227
1	Vốn chủ sở hữu	130.222.389.922	140.977.220.228
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	62.016.080.000	62.016.080.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	49.409.880.000	49.409.880.000
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ	(4.576.537.244)	(4.576.537.244)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	5.984.894.095	10.543.699.080
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	9.034.269.382	14.591.256.308
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	8.353.803.689	8.992.842.084
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	76.366.944	1.003.635.999
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	76.366.944	1.003.635.999
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
B	Tổng cộng nguồn vốn	148.866.323.105	174.097.243.412

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
(áp dụng đối với các doanh nghiệp sản xuất, chế biến, dịch vụ...)

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.137.622.206	40.733.191.847
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và c/c dịch vụ	25.137.622.206	40.733.191.847
4	Giá vốn hàng bán	16.834.999.412	23.988.779.204
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và c/c dịch vụ	8.302.622.794	16.744.412.643
6	Doanh thu hoạt động tài chính	3.164.333.809	4.441.230.718
7	Chi phí tài chính	(2.243.025.631)	(2.933.524.418)
8	Chi phí bán hàng	4.088.114.582	7.847.834.093
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.163.607.714	1.971.144.572
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	8.458.259.938	14.300.189.114
11	Thu nhập khác	640.395.844	694.672.796
12	Chi phí khác	1.683	1.721
13	Lợi nhuận khác	640.394.161	694.671.075
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.098.654.099	14.994.860.189
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	707.387.086	1.004.887.086
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.391.267.013	13.989.973.103
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.389	2.316
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Ngày 10 tháng 04 năm 2009

Giám đốc Công ty